

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
-----*-----
Số: 0408/2022/CBTT-TDG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----*-----
Bắc Giang, ngày 04 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL**
2. Mã chứng khoán: TDG
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, thị trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang
4. Điện thoại: 0204.2244.903
5. Fax: 0204.3661.311
6. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
7. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
8. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 đã soát xét và giải trình chênh lệch
9. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.thaiduongpetrol.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 đã soát xét;
- Giải trình chênh lệch số liệu

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**


CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
TDG
GLOBAL
H. VIỆT YÊN - T. BẮC GIANG
M.S.D.N. 20203457/K
C.T.C.P

LÊ MINH HIẾU

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

-----*-----

Số: 0408/2022/TDG-CV

"V/v: Giải trình chênh lệch số liệu"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----*-----

Bắc Giang, ngày 04 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
2. Mã chứng khoán: TDG
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1 – KCN Đình Trám – huyện Việt Yên – tỉnh Bắc Giang
4. Điện thoại: 0204.2244.903
5. Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL xin giải trình nguyên nhân:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2022 là 7.019.796.807 đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2021 với nguyên nhân chính sau:

- Giá vốn hàng bán giảm do giá gas đầu vào trong quý II năm 2022 có tháng giảm mạnh;
- Doanh thu tài chính tăng đáng kể do Công ty tăng đầu tư tài chính ngắn hạn

2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên:

Do công ty đã điều chỉnh một số khoản mục kế toán dẫn đến sự chênh lệch số liệu này:

STT	Khoản mục	Trước kiểm toán	Sau soát xét	Lý do
1	Doanh thu hoạt động tài chính	1.703.250.091	2.713.172.281	Hạch toán bổ sung lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	1.793.031.211	Hạch toán bổ sung tiền thuế 6 tháng đầu năm 2022

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư TDG Global (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty CP Đầu tư TDG Global (gọi tắt là “Công ty”) - được đổi tên từ Công ty CP Dầu khí Thái Dương, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 06/08/2021.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nếnh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo quyết định số: 186/QĐ-SGDHCM ngày 06/06/2017, mã chứng khoán là TDG.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch – Đại diện theo pháp luật
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Hải Yến	Trưởng ban
Ông Dương Đình Chiến	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty CP Đầu tư TDG Global đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ_CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bắc Giang, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT



Vu Anh Thái



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 457/BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty CP Đầu tư TDG Global

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global được lập ngày 03 tháng 08 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 34 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TPP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		288.038.602.100	345.719.235.276
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.348.504.937	10.978.179.024
111	1. Tiền		21.348.504.937	10.978.179.024
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.a	44.612.899.500	33.536.230.300
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.809.923.326	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(785.363.326)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		34.588.339.500	33.536.230.300
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		138.399.081.017	264.458.340.154
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.828.677.051	196.635.104.376
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	82.081.728.633	66.477.958.069
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	19.488.675.333	1.345.277.709
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	80.321.133.928	34.588.657.949
141	1. Hàng tồn kho		80.321.133.928	34.588.657.949
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.356.982.718	2.157.827.849
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.a	7.613.671	30.454.579
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.349.369.047	2.127.373.270
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14.b	-	-
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		209.724.199.053	225.067.440.667
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	60.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	60.000.000	60.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		14.113.915.357	14.840.283.692
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.114.208.305	12.548.414.823
222	- Nguyên giá		24.025.493.202	24.025.493.202
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.911.284.897)	(11.477.078.379)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	1.918.201.232	2.210.363.049
225	- Nguyên giá		4.233.941.818	4.233.941.818
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.315.740.586)	(2.023.578.769)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	81.505.820	81.505.820
228	- Nguyên giá		81.505.820	81.505.820
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		195.550.283.696	210.167.156.975
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.b	195.550.283.696	210.167.156.975
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		497.762.801.153	570.786.675.943

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
				Đơn vị tính: VND
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		276.437.516.400	356.481.187.997
310	I. Nợ ngắn hạn		269.332.497.882	348.378.453.483
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.a	40.906.968.151	160.206.640.218
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.355.826.099	3.785.946.882
314	4. Phải trả người lao động		121.172.308	102.511.857
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	580.531.324	290.057.576
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	31.055.532
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	132.000.000	264.000.000
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.a	223.236.000.000	183.698.241.418
330	II. Nợ dài hạn		7.105.018.518	8.102.734.514
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13.b	2.045.886.485	2.045.886.485
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.b	5.059.132.033	6.056.848.029
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		221.325.284.753	214.305.487.946
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	221.325.284.753	214.305.487.946
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		167.700.000.000	167.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		167.700.000.000	167.700.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.625.284.753	46.605.487.946
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		46.605.487.946	30.890.264.297
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.019.796.807	15.715.223.649
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		497.762.801.153	570.786.675.943

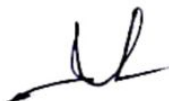
Bắc Giang, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Đặng Thị Lợi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Anh Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	513.134.692.017	519.259.241.870
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		513.134.692.017	519.259.241.870
11	4. Giá vốn hàng bán	20	478.468.479.379	495.836.689.296
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		34.666.212.638	23.422.552.574
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.713.172.281	886.735.751
22	7. Chi phí tài chính	22	9.678.250.962	6.131.969.532
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.794.191.579	6.131.969.532
24	8. Chi phí bán hàng	24.a	15.311.197.010	15.419.467.882
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.b	2.022.025.157	1.730.386.726
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		10.367.911.790	1.027.464.185
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác	23	1.555.083.772	152.838.586
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(1.555.083.772)	(152.838.586)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		8.812.828.018	874.625.599
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.793.031.211	672.128.335
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		7.019.796.807	202.497.264
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	418,59	12,07

Người lập biểu

Đặng Thị Lợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp
 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	8.812.828.018	874.625.599
	2. Điều chỉnh cho các khoản	7.691.447.016	5.971.602.115
02	- Khấu hao tài sản cố định	726.368.335	726.368.334
03	- Các khoản dự phòng	785.363.326	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.614.476.224)	(886.735.751)
06	- Chi phí lãi vay	8.794.191.579	6.131.969.532
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	16.504.275.034	6.846.227.714
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	126.392.810.899	12.528.187.797
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(45.732.475.979)	(15.339.153.581)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	(119.431.518.517)	17.207.407.631
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	14.639.714.187	14.652.441.450
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	(10.809.923.326)	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(8.503.717.831)	(6.059.024.617)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.235.700.625)	(547.206.967)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(28.176.536.158)	29.288.879.427
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.819.485	3.278.616
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	6.819.485	3.278.616
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	262.029.278.000	207.571.998.790
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(223.066.519.418)	(200.655.998.790)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(422.715.996)	(422.535.996)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	38.540.042.586	6.493.464.004
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	10.370.325.913	35.785.622.047
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	10.978.179.024	5.335.555.707
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	21.348.504.937	41.121.177.754

Bắc Giang, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Đặng Thị Lợi

Nguyễn Thị Linh Hương

Võ Anh Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư TDG Global (gọi tắt là "Công ty") - được đổi tên từ Công ty CP Dầu khí Thái Dương, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 06/08/2021.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính phát sinh trong kỳ:

- Kinh doanh khí hóa lỏng.
- Kinh doanh vật liệu xây dựng (thép).
- Kinh doanh nông sản xuất khẩu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.362.694.396	3.900.078.946
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.985.810.541	7.078.100.078
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	21.348.504.937	10.978.179.024

4. Các khoản đầu tư tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	45.398.262.826	(785.363.326)	33.536.230.300	-
Chứng khoán kinh doanh (1)	10.809.923.326	(785.363.326)	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (2)	34.588.339.500	-	33.536.230.300	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	45.398.262.826	(785.363.326)	33.536.230.300	-

(1) Tại ngày 30/06/2022, Công ty đang nắm giữ 214.200 cổ phiếu mã GKM (cổ phiếu Công ty CP Minh Khang Group và đang được giao dịch trên sàn HNX).

(2) Đây là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang, lãi suất là 5,8%/năm; lãi nhận cuối kỳ. Tại ngày 30/06/2022, toàn bộ số tiền gửi trên đang được thế chấp tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	36.828.677.051	196.635.104.376
Công ty CP Thương mại Dầu khí Thịnh Vượng	7.178.294.929	13.600.156.504
Công ty CP Đầu tư sản xuất Thương mại Hà Minh		50.030.200.000
Công ty CP Tập đoàn IPC		23.144.200.200
Công ty CP Đầu tư XD Trường Phát DST		39.083.544.500
Công ty CP XD công trình IPC	5.153.500.000	37.500.325.735
Công ty CP Máy - Thiết bị dầu khí		16.424.300.254
Công ty CP Tập đoàn VJCO	17.315.629.320	
Các đối tượng khác	7.181.252.802	16.852.377.183
b. Dài hạn	-	-
Cộng	36.828.677.051	196.635.104.376

6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	82.081.728.633	66.477.958.069
Công ty TNHH Đầu tư vận tải và DV XD Ngọc Dũng	35.139.587.500	50.328.400.000
Công ty CP Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa	46.505.741.134	15.908.058.070
Các đối tượng khác	436.399.999	241.499.999
b. Dài hạn	-	-
Cộng	82.081.728.633	66.477.958.069

7. Phải thu khác	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	19.488.675.333	-	1.345.277.709	-
Tạm ứng	15.173.675.581	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.139.474.510	-	-	-
Phải thu khác	2.175.525.242	-	1.345.277.709	-
b. Dài hạn	60.000.000	-	60.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	60.000.000	-	60.000.000	-
Cộng	19.548.675.333	-	1.405.277.709	-

8. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	12.469.581.818	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.108.600.000	-	1.518.285.582	-
Hàng hoá	43.742.952.110	-	33.070.372.367	-
Cộng	80.321.133.928	-	34.588.657.949	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	17.946.189.677	5.504.291.403	575.012.122	24.025.493.202
Số tăng trong kỳ			-	-
Số giảm trong kỳ			-	-
Số cuối kỳ	17.946.189.677	5.504.291.403	575.012.122	24.025.493.202
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	5.810.777.780	5.323.988.474	342.312.125	11.477.078.379
Số tăng trong năm	312.612.570	121.593.948	-	434.206.518
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>312.612.570</i>	<i>121.593.948</i>		<i>434.206.518</i>
Số giảm trong kỳ			-	-
Số cuối kỳ	6.123.390.350	5.445.582.422	342.312.125	11.911.284.897
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	12.135.411.897	180.302.929	232.699.997	12.548.414.823
Tại ngày cuối kỳ	11.822.799.327	58.708.981	232.699.997	12.114.208.305

- Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp tại 30/06/2022 là: 74.999.910 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là: 6.918.934.695 VND.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.820.000.000	2.413.941.818		4.233.941.818
Số tăng trong kỳ			-	-
Số giảm trong kỳ			-	-
Số cuối kỳ	1.820.000.000	2.413.941.818	-	4.233.941.818
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	682.499.969	1.341.078.800		2.023.578.769
Số tăng trong năm	90.999.997	201.161.820	-	292.161.817
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>90.999.997</i>	<i>201.161.820</i>		<i>292.161.817</i>
Số giảm trong kỳ			-	-
Số cuối kỳ	773.499.966	1.542.240.620	-	2.315.740.586
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.137.500.031	1.072.863.018	-	2.210.363.049
Tại ngày cuối kỳ	1.046.500.034	871.701.198	-	1.918.201.232

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	81.505.820	81.505.820
Số dư cuối kỳ	81.505.820	81.505.820
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	81.505.820	81.505.820
Tại ngày cuối kỳ	81.505.820	81.505.820

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	7.613.671	30.454.579
- Chi phí thuê đất hạ tầng	7.613.671	30.454.579
b. Dài hạn	195.550.283.696	210.167.156.975
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (*)	195.550.283.696	210.167.156.975
Cộng	195.557.897.367	210.197.611.554

(*): Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn là giá trị còn lại của Vô bình gas đã đưa vào sử dụng:

- Số dư đầu năm: 210.167.156.975 VND.
- Vô bình gas mới đưa vào sử dụng trong kỳ: 0 VND.
- Số phân bổ trong năm: 14.616.873.282 VND.
- Số dư cuối năm: 195.550.283.693 VND.

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	40.906.968.151	40.906.968.151	160.206.640.218	160.206.640.218
Công ty CP Tập đoàn IPC	29.078.236.000	29.078.236.000	15.204.670.987	15.204.670.987
Công ty CP XD công trình IPC			46.277.935.000	46.277.935.000
Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương			44.441.727.088	44.441.727.088
Công ty TNHH VJICO			22.691.511.843	22.691.511.843
Công ty CP Vinakiss Việt Nam			10.376.692.363	10.376.692.363
Công ty CP sắt thép Việt Nam			10.072.883.403	10.072.883.403
Công ty CP APG CAPITAL	3.993.610.190	3.993.610.190		-
Công ty TNHH IPC	3.658.985.000	3.658.985.000		-
Các đối tượng khác	4.176.136.961	4.176.136.961	11.141.219.534	11.141.219.534
b. Dài hạn	2.045.886.485	2.045.886.485	2.045.886.485	2.045.886.485
Công ty CP TM Dầu khí Hải Phong	2.045.886.485	2.045.886.485	2.045.886.485	2.045.886.485
Cộng	42.952.854.636	42.952.854.636	162.252.526.703	162.252.526.703

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-				-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.785.946.882	1.793.031.211	1.235.700.625		4.343.277.468
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	12.548.631			12.548.631
Phí, lệ phí và các	-	-	49.685.692	49.685.692		-
Cộng	-	3.785.946.882	1.855.265.534	1.285.386.317	-	4.355.826.099

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	580.531.324	290.057.576
- Chi phí lãi vay phải trả	580.531.324	290.057.576
b. Dài hạn	-	-
Cộng	580.531.324	290.057.576

16. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	132.000.000	264.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	132.000.000	264.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	132.000.000	264.000.000

17. Vay và nợ thuê tài chính
 (Được trình bày chi tiết từ trang số 31 đến trang số 34)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	167.700.000.000	-	30.890.264.297	198.590.264.297
- Tăng vốn năm trước				-
- Lãi trong năm trước			15.715.223.649	15.715.223.649
- Trả cổ tức				-
Số dư đầu năm nay	167.700.000.000	-	46.605.487.946	214.305.487.946
- Tăng trong kỳ				-
- Lãi trong kỳ			7.019.796.807	7.019.796.807
Số dư cuối kỳ	167.700.000.000	-	53.625.284.753	221.325.284.753

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
- Ông Lê Minh Hiếu	16.786.180.000	10,01%	16.786.180.000	10,01%
- Các cổ đông khác	150.913.820.000	89,99%	150.913.820.000	89,99%
Cộng	167.700.000.000	100,00%	167.700.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	167.700.000.000	167.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm	167.700.000.000	167.700.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.770.000	16.770.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.770.000	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.770.000	16.770.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.770.000	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.770.000	16.770.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	510.592.322.057	519.259.241.870
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.542.369.960	
Cộng	513.134.692.017	519.259.241.870

20. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng bán	477.588.906.530	495.836.689.296
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	879.572.849	
Cộng	478.468.479.379	495.836.689.296

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.919.945.398	886.735.751
- Lãi đầu tư chứng khoán	793.226.883	
Cộng	2.713.172.281	886.735.751

22. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	8.794.191.579	6.131.969.532
- Lỗ đầu tư chứng khoán	98.696.057	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	785.363.326	
Cộng	9.678.250.962	6.131.969.532

23. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	49.685.692	152.838.586
- Chi phí tiêu hủy vật tư vỏ bình gas do hư hỏng	1.505.398.080	
Cộng	1.555.083.772	152.838.586
24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	15.311.197.010	15.419.467.882
- Chi phí nguyên, vật liệu	14.652.488.056	14.663.748.270
- Chi phí nhân công	418.116.316	515.126.974
- Chi phí khấu hao	240.592.638	240.592.638
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.022.025.157	1.730.386.726
- Chi phí nguyên, vật liệu	22.840.908	11.420.454
- Chi phí nhân công	558.168.025	527.833.673
- Chi phí khấu hao	463.048.422	463.048.422
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	781.980.634	582.948.938
- Chi phí khác bằng tiền	192.987.168	142.135.239
Cộng	17.333.222.167	17.149.854.608
25. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	14.675.328.964	14.675.168.724
- Chi phí nhân công	976.284.341	1.042.960.647
- Chi phí khấu hao	726.368.335	703.641.060
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	781.980.634	582.948.938
- Chi phí khác bằng tiền	192.987.168	142.135.239
Cộng	17.355.949.442	17.149.854.608

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	8.812.828.018	874.625.599
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	152.328.039	177.480.933
Các khoản điều chỉnh tăng	152.328.039	177.480.933
- Chi phí phạt thuế	49.685.692	152.838.586
- Chi phí khấu hao tài sản không hợp lệ	24.642.347	24.642.347
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS không thường trực	78.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	8.965.156.057	1.052.106.532
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.793.031.211	210.421.306
Thuế TNDN được hưởng ưu đãi đối với ngành nghề kinh doanh tại dự án đầu tư mới		(17.373.205)
Thuế TNDN truy thu của năm trước		479.080.234
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.793.031.211	672.128.335

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.019.796.807	202.497.264
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.019.796.807	202.497.264
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.770.000	16.770.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	418,59	12,07

28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này VND
- Lãi tiền gửi có kì hạn trong kỳ được nhập vào gốc cho kỳ hạn mới.	1.052.109.200

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.348.504.937		10.978.179.024	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.377.352.384	-	198.040.382.085	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	45.398.262.826	(785.363.326)	33.536.230.300	-
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	123.124.120.147	(785.363.326)	242.554.791.409	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			228.295.132.033	189.755.089.447
Phải trả người bán, phải trả khác			43.084.854.636	162.516.526.703
Chi phí phải trả			580.531.324	290.057.576
Cộng			271.960.517.993	352.561.673.726

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.348.504.937			21.348.504.937
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.317.352.384	60.000.000		56.377.352.384
Đầu tư ngắn hạn	45.398.262.826			45.398.262.826
Cộng	123.064.120.147	60.000.000	-	123.124.120.147
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.978.179.024			10.978.179.024
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.980.382.085	60.000.000		198.040.382.085
Đầu tư ngắn hạn	33.536.230.300			33.536.230.300
Cộng	242.494.791.409	60.000.000	-	242.554.791.409

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	223.236.000.000	5.059.132.033		228.295.132.033
Phải trả người bán, phải trả khác	41.038.968.151	2.045.886.485		43.084.854.636
Chi phí phải trả	580.531.324	-		580.531.324
Cộng	264.855.499.475	7.105.018.518	-	271.960.517.993
Số đầu năm				
Vay và nợ	183.698.241.418	6.056.848.029		189.755.089.447
Phải trả người bán, phải trả khác	160.470.640.218	2.045.886.485		162.516.526.703
Chi phí phải trả	290.057.576	-		290.057.576
Cộng	344.458.939.212	8.102.734.514	-	352.561.673.726

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	510.592.322.057	2.542.369.960	513.134.692.017
Chi phí bộ phận	477.588.906.530	879.572.849	478.468.479.379
Kết quả kinh doanh bộ phận	33.003.415.527	1.662.797.111	34.666.212.638
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			17.333.222.167
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			17.332.990.471
Doanh thu hoạt động tài chính			2.713.172.281
Chi phí tài chính			9.678.250.962
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			1.555.083.772
Thuế TNDN hiện hành			1.793.031.211
Lợi nhuận sau thuế			7.019.796.807

32. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT
Bà Lương Thị Hải Yến	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Dương Đình Chiến	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Phát sinh trong kỳ VND
c. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	132.000.000
Ông Võ Anh Thái	36.000.000
Ông Lê Minh Hiếu	18.000.000
Ông Trần Đình Cơ	18.000.000
Bà Lương Thị Hải Yến	24.000.000
Ông Dương Đình Chiến	18.000.000
Bà Trần Thị Thu Hương	18.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Đặng Thị Lợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	223.236.000.000	223.236.000.000	262.029.278.000	222.491.519.418	183.698.241.418	183.698.241.418
Vay ngắn hạn	183.726.000.000	183.726.000.000	222.519.278.000	222.491.519.418	183.698.241.418	183.698.241.418
- Ngân hàng MBBank - PGD Hoàng Cầu (1)	30.000.000.000	30.000.000.000	33.658.318.000	33.630.559.418	29.972.241.418	29.972.241.418
- Ngân hàng NN và PTNT Tỉnh Bắc Giang (2)	114.800.000.000	114.800.000.000	114.800.000.000	114.800.000.000	114.800.000.000	114.800.000.000
- Ngân hàng TPBank - Hội sở (3)	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng VPBank - CN Chương Dương (4)	36.926.000.000	36.926.000.000	70.060.960.000	70.060.960.000	36.926.000.000	36.926.000.000
Trái phiếu	39.510.000.000	39.510.000.000	39.510.000.000	-	-	-
- Mệnh giá trái phiếu (5)	39.510.000.000	39.510.000.000	39.510.000.000	-	-	-
b. Dài hạn	5.059.132.033	5.059.132.033	-	997.715.996	6.056.848.029	6.056.848.029
Thuê tài chính	274.132.033	274.132.033	-	422.715.996	696.848.029	696.848.029
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	274.132.033	274.132.033	-	422.715.996	696.848.029	696.848.029
Vay dài hạn	4.785.000.000	4.785.000.000	-	575.000.000	5.360.000.000	5.360.000.000
Ngân hàng NN và PTNT Tỉnh Bắc Giang (7)	4.785.000.000	4.785.000.000	-	575.000.000	5.360.000.000	5.360.000.000
Tổng cộng	228.295.132.033	228.295.132.033	262.029.278.000	223.489.235.414	189.755.089.447	189.755.089.447

Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Thời hạn						
Từ 5 năm trở lên	445.061.805	22.345.809	422.715.996	716.375.130	82.571.136	633.803.994

(1): Hợp đồng cho vay số 20045.21.077.392388.TD ngày 28/04/2021 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đống Đa

- Hạn mức cho vay: Hạn mức cho vay 1: 15.000.000.000 VNĐ đã bao gồm toàn bộ dư nợ gốc của Khách hàng theo Hợp đồng cho vay số 17180.20.077.392388.TD ngày 28/04/2020 giữa MB và Khách hàng; Hạn mức cho vay 2: 30.000.000.000 VNĐ đã bao gồm toàn bộ dư nợ gốc của Khách hàng theo Hợp đồng cho vay số 17180.20.077.392388.TD ngày 28/04/2020 giữa MB và Khách hàng.

- Thời hạn cho vay: Từ ngày kí hợp đồng này đến ngày 24/03/2022. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: tối đa 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại VBNN.

- Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng VBNN.

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Chung cư số 1306, Tháp A - Tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán số 75 Nguyễn Tam Trinh, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội; Số tiết kiệm số LA3772009, LA3772270, LA 3772459; LA 4068478 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đống Đa thuộc sở hữu của ông Lê Minh Hiếu.

- Số dư tại ngày 30/06/2022: 30.000.000.000 VNĐ

(2): Hợp đồng tín dụng (Gồm phụ lục hợp đồng tín dụng số 2500LAV202100443 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 2500LAV202100445)với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Giang.

- Hạn mức tín dụng: 114.800.000.000 VNĐ

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để sản xuất, chiết nạp LPG vào chai, kinh doanh thương mại sắt thép xây dựng các loại, hạt nhựa, nông sản các loại và cho thuê nhà xưởng.

- Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, tối đa không quá 12 tháng mỗi khế ước nhận nợ. Thời gian duy trì hạn mức: Được tính từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 03/08/2022.

- Lãi suất cụ thể được ghi trên từng GNN. Lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Số dư tại thời điểm 30/06/2022 là: 114.800.000.000 VNĐ

(3): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 54/2022/HDTD/TTKD HO/01 ngày 19/01/2022 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 19/01/2022

- Mục đích vay: Bổ sung Vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động thương mại và chiết nạp gas.

- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng.

- Điều kiện và cam kết: Khách hàng cam kết chuyển doanh thu tối thiểu 150% doanh số giải ngân về tài khoản của Công ty tại TPBank trong suốt thời gian vay.

- Số dư tại thời điểm 30/06/2022: 2.000.000.000 VNĐ.

(4a): Hợp đồng cho vay hạn mức số 190321-553353-01-SME ngày 23/03/2021 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ 23/03/2021, thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần không vượt quá 5 tháng.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh khí gas hóa lỏng và thanh toán tiền mua thép tấm, thép cuộn, thép hình phục vụ oạt động gia công vỏ bình gas của khách hàng

- Lãi suất: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ

- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp bằng 01 BDS tại Thửa đất số 68 tờ bản đồ số 7G-IV-29, địa chỉ thửa đất số 9 hẻm 74/13 ngõ Thịnh Hào 1, Tôn Đức Thắng, Hàng Bột, Đống Đa, Hà Nội thuộc quyền sở hữu của ông Võ Anh Thái và vợ là bà Trần Thị Thanh Thủy theo quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109092644 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội- UBND Quận Đống Đa cấp ngày 15/05/2003; cầm cố bằng các hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá do VPBank phát hành thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Khách hàng theo quy định của VPBank từng thời kỳ; bảo lãnh của Ông Võ Anh Thái, Ông Lê Minh Hiếu và các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa bên Ngân hàng với bên vay.

- Số dư tại thời điểm 30/06/2022: 31.926.000.000 VNĐ

(4b): Hợp đồng cho vay số 260122-553353-01-SME ngày 27/01/2022 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Hạn mức cho vay: 5.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn cho vay: 12 tháng tính từ ngày kí hợp đồng, thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần không vượt quá 5 tháng.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại khí đốt và thương mại thép của công ty.

- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ

- Biện pháp đảm bảo: tín chấp bảo lãnh cam kết cá nhân Võ Anh Thái

- Số dư tại thời điểm 30/06/2022: 5.000.000.000 VNĐ

(5): Trong kỳ, Công ty đã phát hành 40.000 trái phiếu Công ty CP Đầu tư TDG Global, loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm; mệnh giá 1.000.000 VNĐ/trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 12 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất 12,5%/năm; lãi nhận 01 tháng/lần; Tổng giá trị trái phiếu đã phát hành là 40.000.000.000 VNĐ.

(6): Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.17.04/CTTC ngày 20/09/2017 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Tài sản cho thuê: Máy bắn bi (làm sách vỏ bình ga): 550.000.000 VNĐ; Máy phun sơn: 690.000.000 VNĐ.

- Số tiền cho thuê: 1.601.600.000 VNĐ

- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày bên A chuyển khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp.

- Lãi suất cho thuê: Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở Giao dịch công bố tại thời điểm đó cộng với biên độ 3,1%/năm. Đối với lãi quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn.

- Số dư tại ngày 30/06/2022 : 274.132.033 VNĐ

(7): Hợp đồng tín dụng số 2500LAV202000368 ngày 03/07/2020 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Bắc Giang

- Số tiền cho vay: 5.800.000.000 VNĐ

- Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí đầu tư Dự án "Khu nhà xưởng, nhà kho Công ty CP Dầu khí Thái Dương" để cho thuê

- Phương thức cho vay: Cho vay từng lần

- Thời hạn cho vay: 60 tháng

- Lãi suất cho vay: Lãi cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, lãi suất cụ thể được ghi trên từng GNN

- Số dư tại ngày 30/06/2022: 4.785.000.000 VNĐ